

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Thủy điện Buôn Đôn

Ngày 31/12/2025	23,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	3.6%	6.3%

DT thuần Q4/25
140
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 27.0 23.9%
YoY: ▲ 36.0 34.6%

LN thuần Q4/25
73.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 30.7 71.4%
YoY: ▲ 36.2 96.5%

LN sau thuế Q4/25
70.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.1 71.0%
YoY: ▲ 35.4 102%

Tỷ suất lãi EBIT 2025
50.6%
YoY: +/- ▲ 15.7%

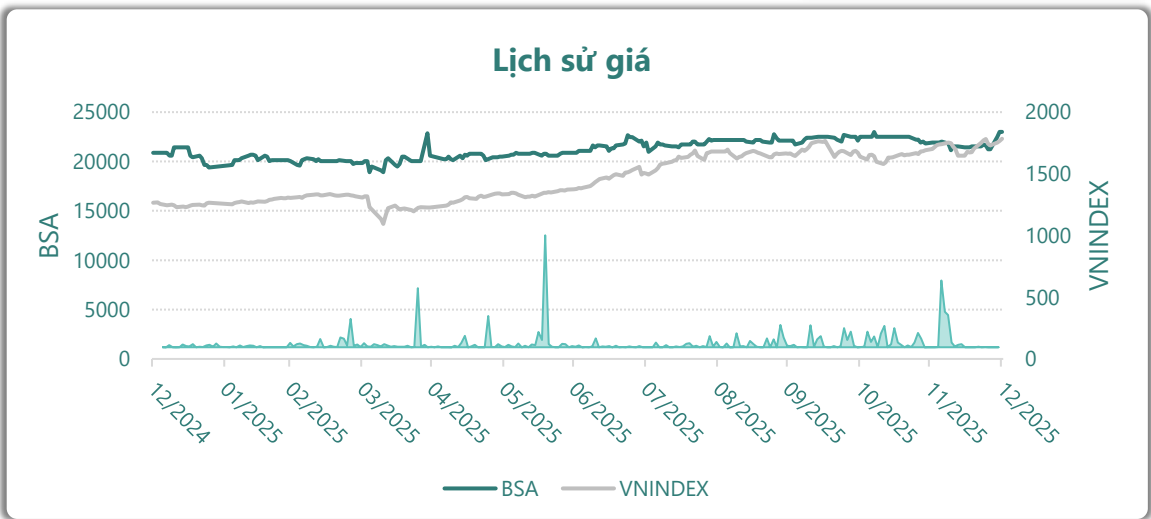
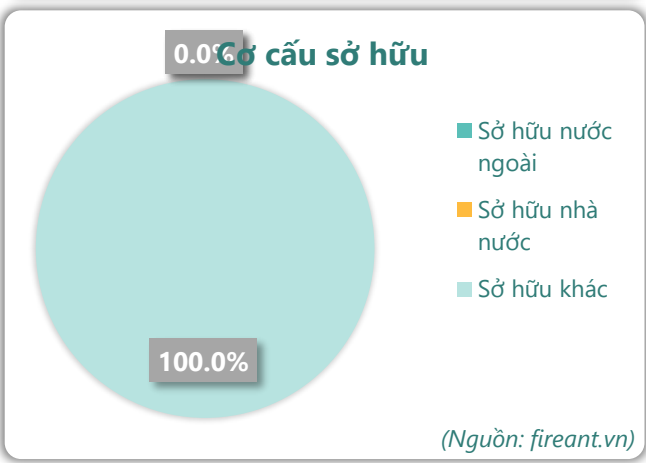
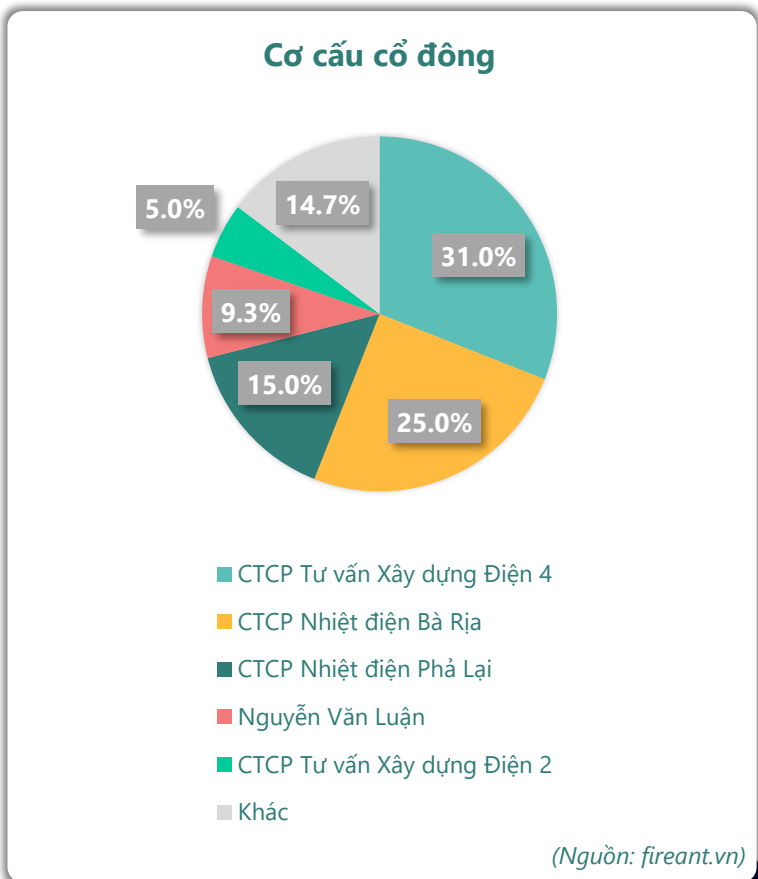
ROE 2025
17.3%
YoY: +/- ▲ 9.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,916 - 23,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,538
Số lượng CPLH (CP)	66,850,975
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,680
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.11
EPS	2,429
P/E	9.5

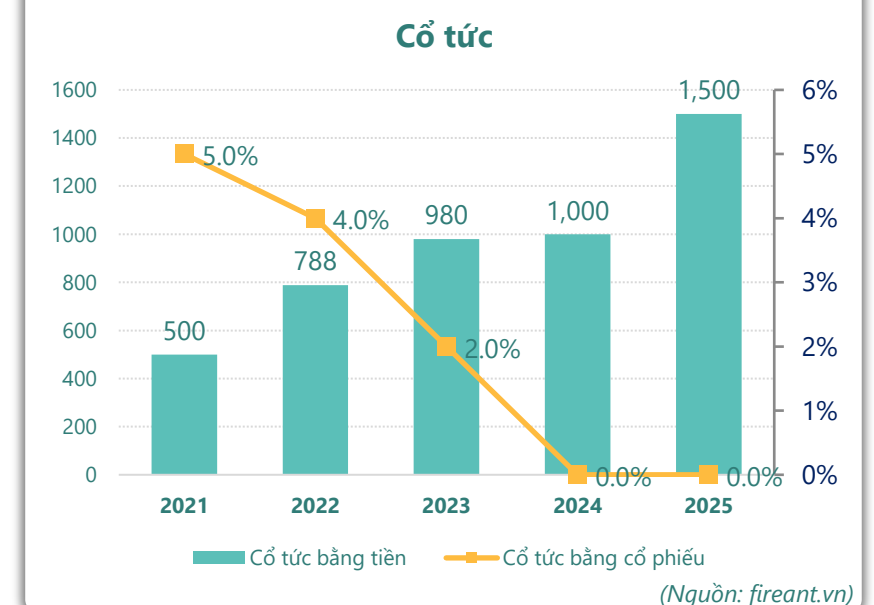
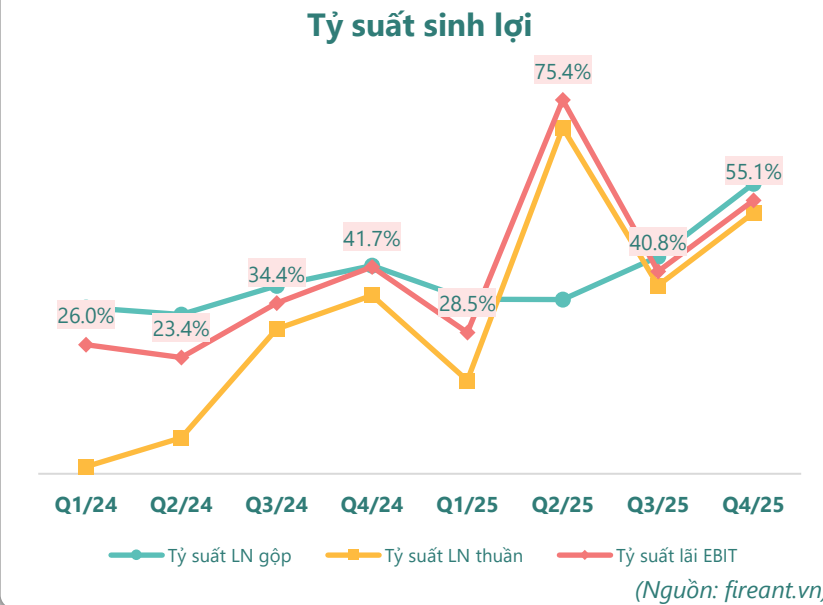
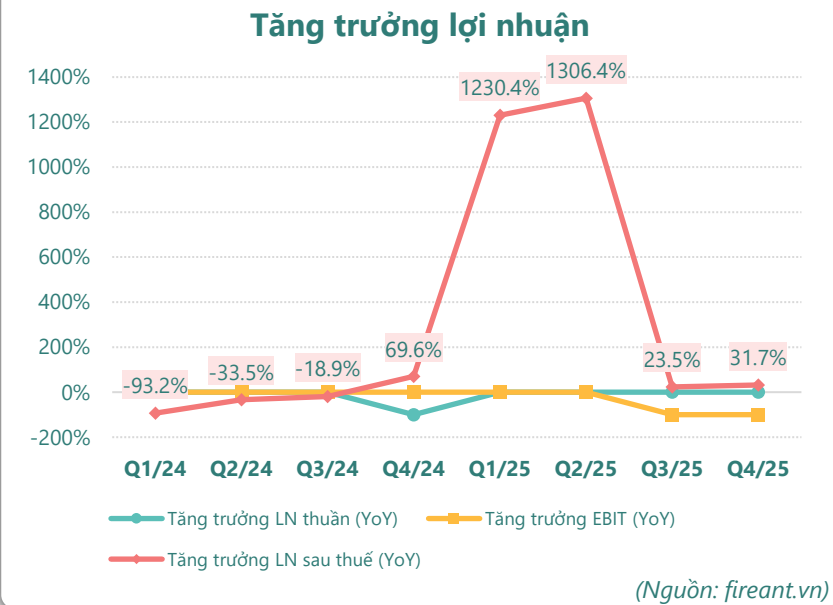
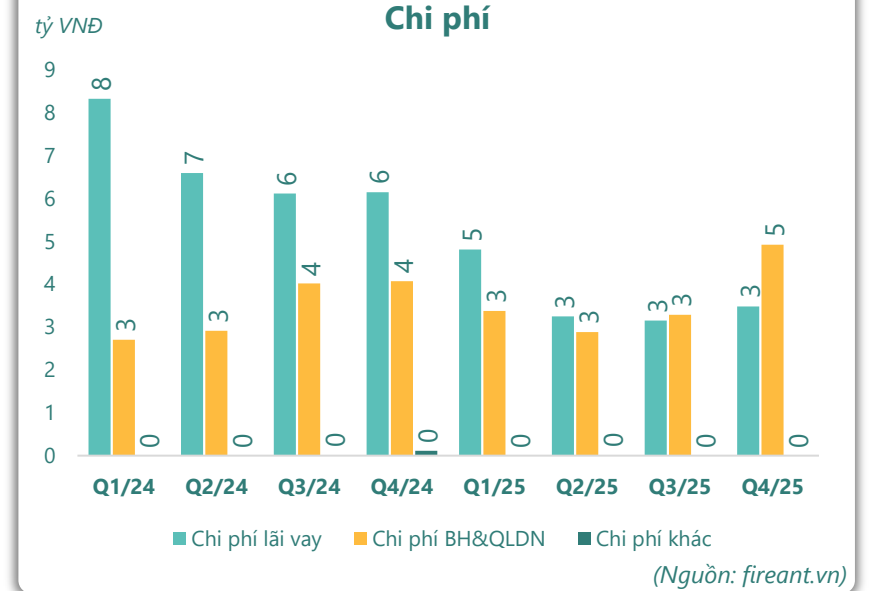
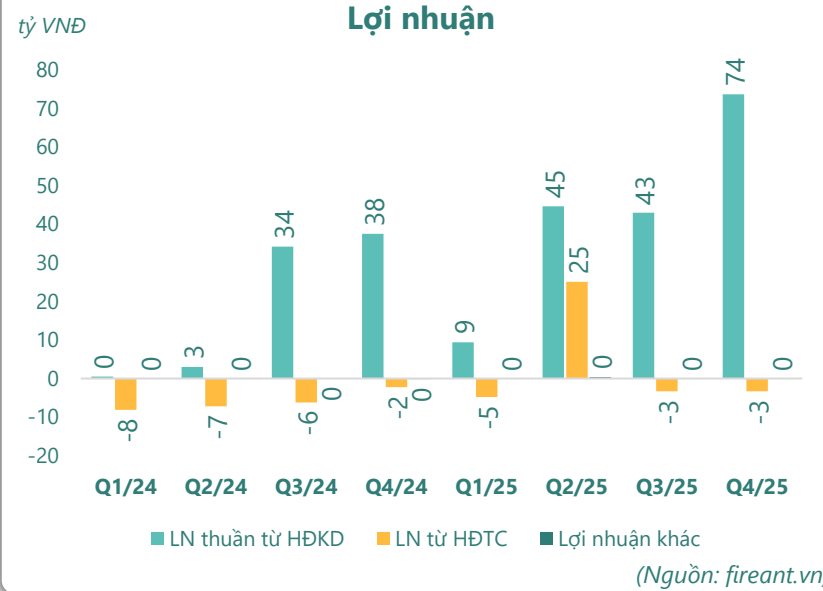
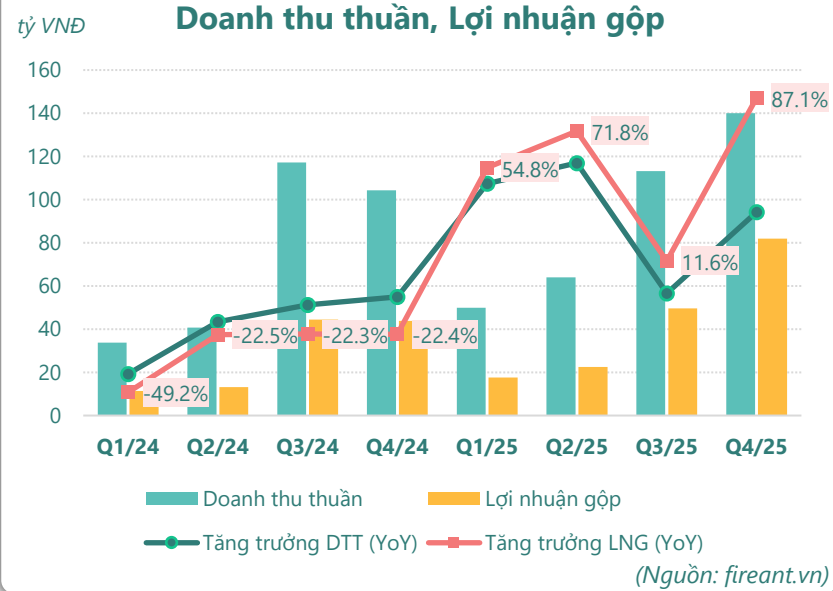
DT thuần 2025
367
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 71.0 24.0%

LN thuần 2025
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 95.8 127%

LN sau thuế 2025
162
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 91.7 131%



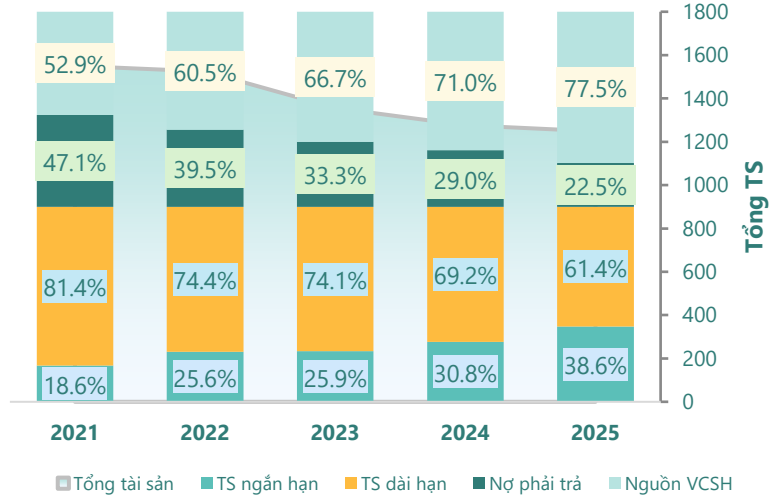
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

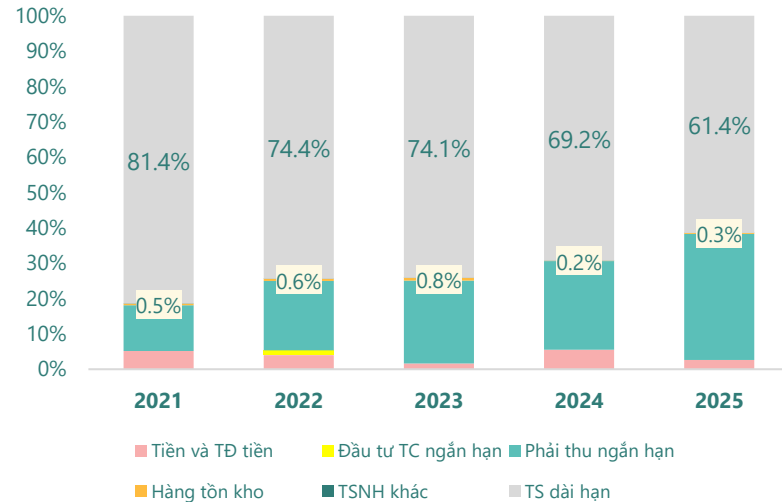
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

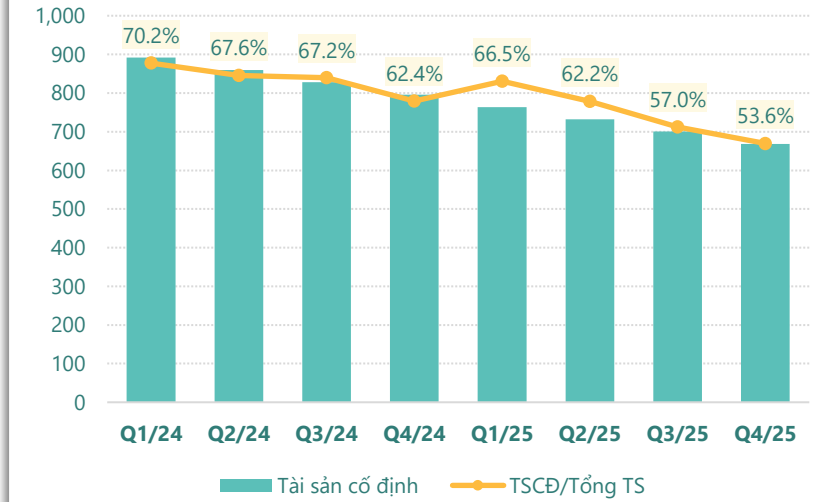
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

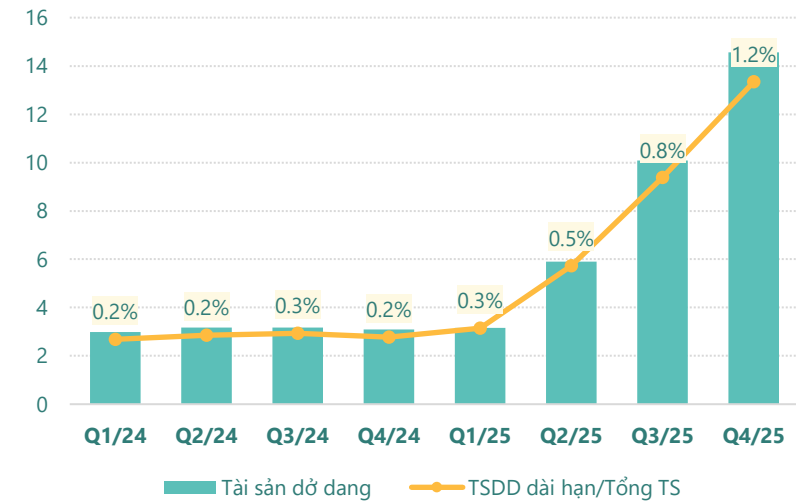
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

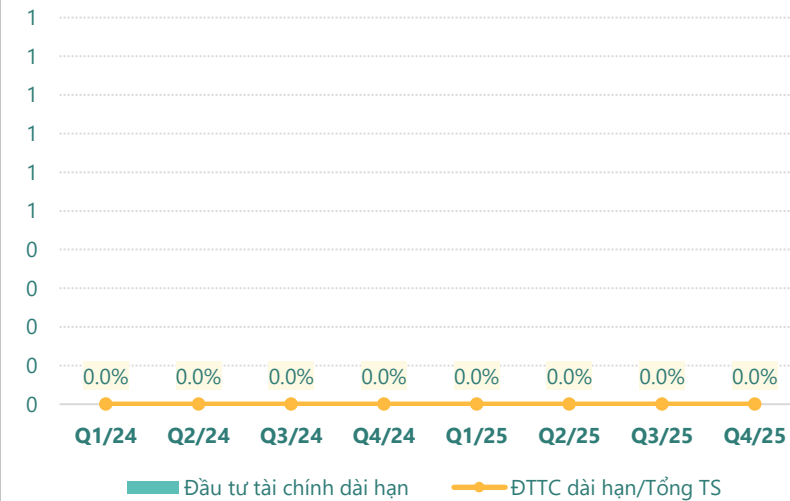
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

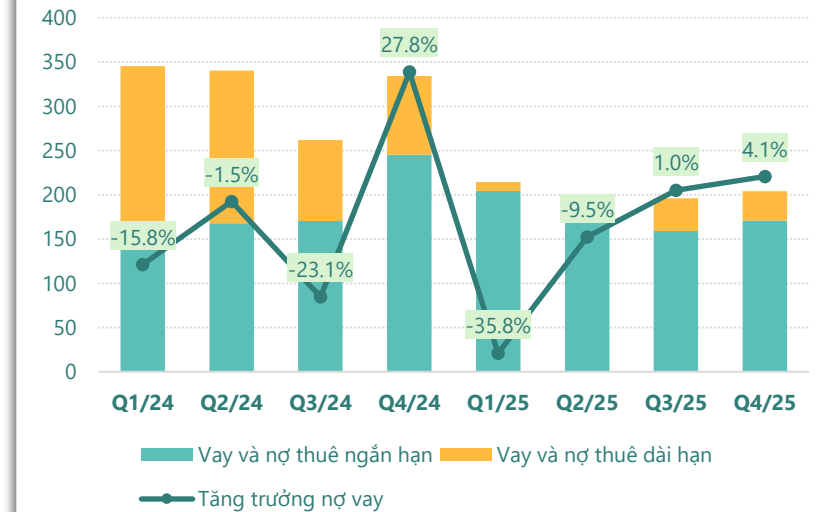
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

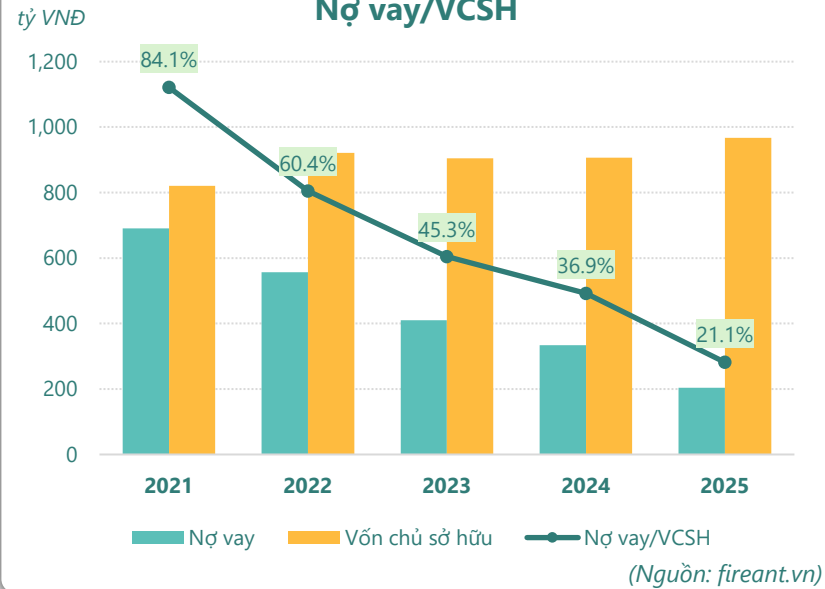
tỷ VNĐ



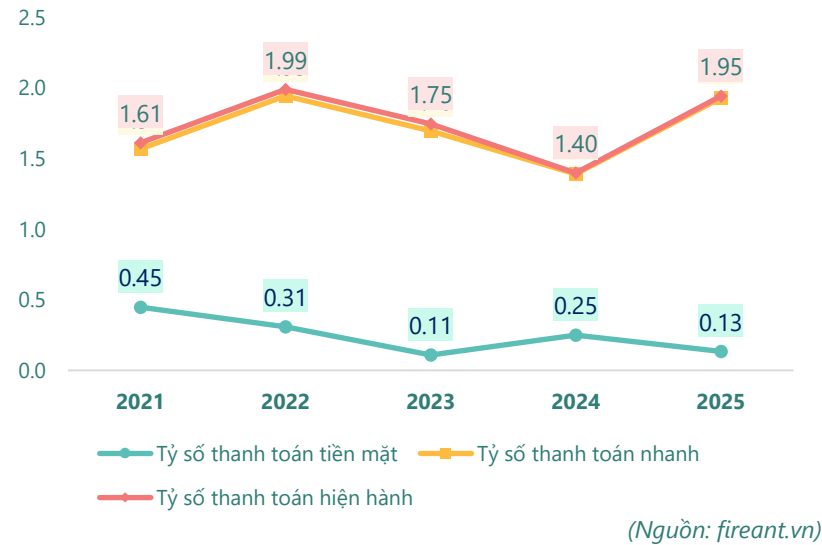
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

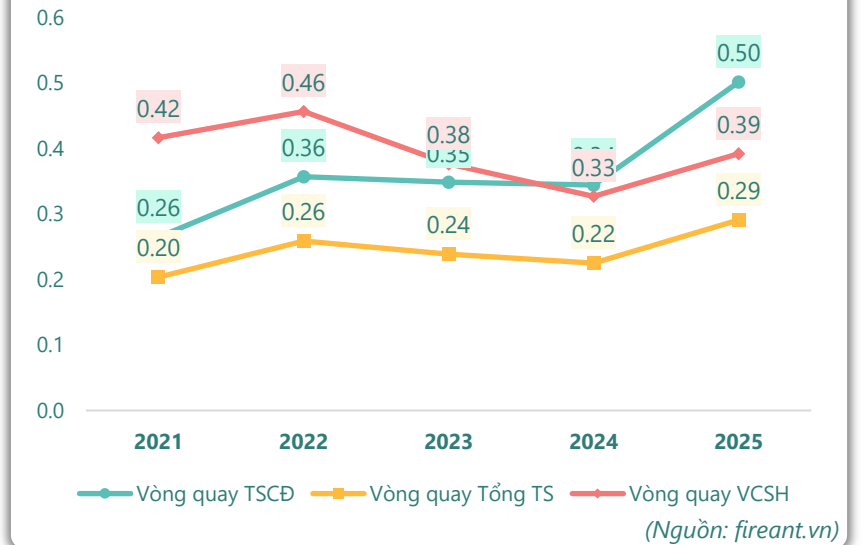
Nợ vay/VCSH



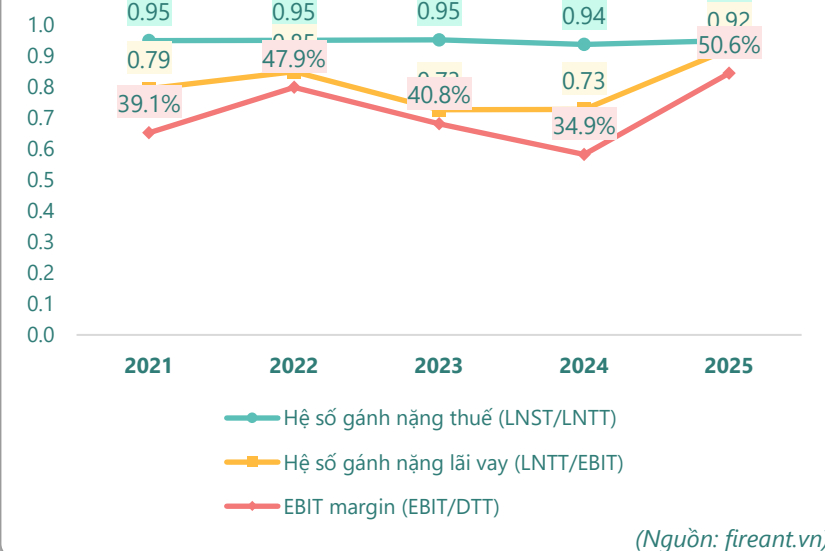
Chỉ số thanh khoản



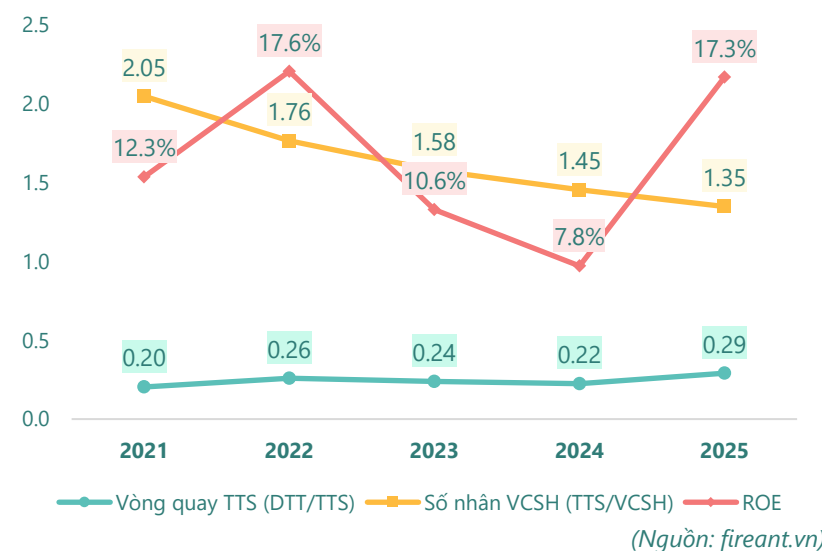
Vòng quay tài sản



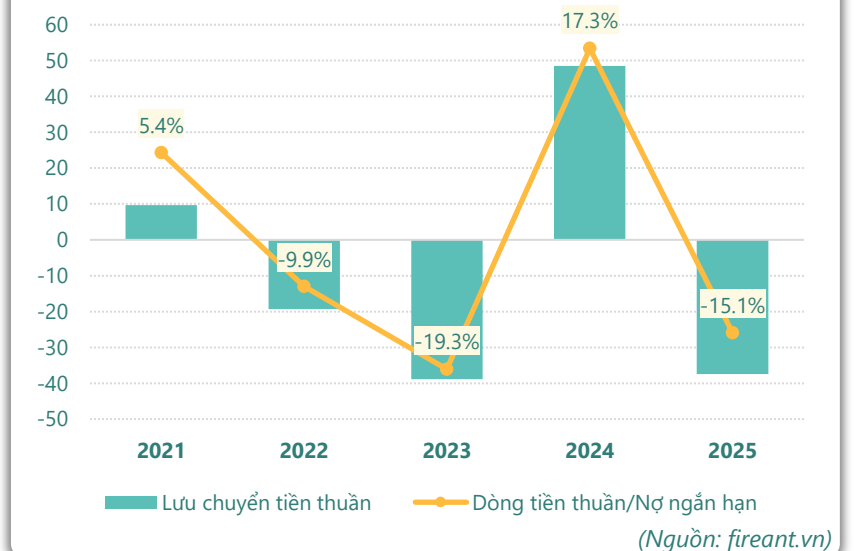
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	140	104	34.6%	367	296	24.0%
Giá vốn hàng bán	58.1	60.5	-4.0%	196	183	6.6%
Lợi nhuận gộp	81.9	43.8	87.0%	172	113	52.3%
Doanh thu HĐTC	0.17	0.40	-57.6%	28.9	4.54	537%
Chi phí TC	3.48	2.61	33.5%	15.3	28.3	-46.1%
Chi phí lãi vay	3.48	6.15	-43.3%	14.7	28.3	-48.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	4.92	4.07	20.9%	14.5	13.7	5.8%
LN thuần từ HĐKD	73.7	37.5	96.5%	171	75.2	127%
Lợi nhuận khác	0	-0.11	100%	0.35	-0.12	382%
LN trước thuế	73.7	37.4	97.0%	171	75.1	128%
Lợi nhuận sau thuế	70.0	34.6	102%	162	70.3	131%
LNST của CĐ cty mẹ	70.0	34.6	102%	162	70.3	131%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	64.8	73.3	-20.7	97.4	32.0	61.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1.94	-2.81	-1.19	-3.60	-2.80	-3.52
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-70.2	-1.57	-44.6	-94.9	2.01	-58.8
Tiền đầu kỳ	4.99	1.52	70.4	4.02	2.95	34.1
Lưu chuyển tiền thuần	-3.47	68.9	-66.4	-1.07	31.2	-1.16
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0	0
Tiền cuối kỳ	1.52	70.4	4.02	2.95	34.1	33.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,248	1,276	-2.2%
Tài sản ngắn hạn	481	393	22.6%
Tiền và tương đương tiền	33.0	70.4	-53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	445	320	39.1%
Hàng tồn kho	3.36	2.04	64.3%
Tài sản ngắn hạn khác	0.42	0.59	-28.6%
Tài sản dài hạn	767	883	-13.2%
Phải thu dài hạn	0.00	0.05	-93.6%
Tài sản cố định	668	796	-16.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.6	3.10	371%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	83.6	84.4	-1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	281	370	-24.0%
Nợ ngắn hạn	247	281	-11.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	245	-30.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3.38	1.38	145%
Nợ dài hạn	33.6	89.0	-62.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	33.6	89.0	-62.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	967	906	6.7%
Vốn chủ sở hữu	967	906	6.7%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

